

Số: 57 /QĐ-TTHTPTGDHN

Điện Biên, ngày 02 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán - Tài chính Trung tâm.

QUYẾT ĐỊNH:

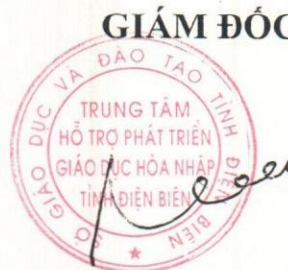
Điều 1. Công bố công khai số liệu chi Ngân sách Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên 6 tháng đầu năm 2024 (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám đốc, cán bộ giáo viên, nhân viên Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Trung tâm;
- Lưu VT.



Mai Thị Hồng Nhung



Đơn vị: Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên

Chương 422

CÔNG KHAI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 57./QĐ-TTHTPTGDHN ngày 02/7/2024 của
Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.097.352.801	2.097.352.801		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.019.677.801	2.019.677.801		
3.1.a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.980.677.801	1.980.677.801		
	Lương theo ngạch, bậc	765.337.328	765.337.328		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	50.984.400	50.984.400		
	Phụ cấp chức vụ	14.731.570	14.731.570		
	Phụ cấp khu vực	106.545.000	106.545.000		
	Phụ cấp thu hút	0	0		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	4.090.909	4.090.909		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	507.264.942	507.264.942		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	59.760.000	59.760.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	114.756.080	114.756.080		

	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBK	0	0	
	Phụ cấp khác	0	0	
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0	0	
	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	
	Thưởng thường xuyên	0	0	
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0	
	Chi khác	0	0	
	Bảo hiểm xã hội	169.220.835	169.220.835	
	Bảo hiểm y tế	29.009.288	29.009.288	
	Kinh phí công đoàn	19.335.536	19.335.536	
	Bảo hiểm thất nghiệp	9.669.770	9.669.770	
	Tiền điện	11.085.907	11.085.907	
	Tiền nước	11.259.628	11.259.628	
	Văn phòng phẩm	6.294.519	6.294.519	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	55.081.000	55.081.000	
	Vật tư văn phòng khác	576.000	576.000	
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	334.311	334.311	
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.969.678	3.969.678	
	Khác	180.000	180.000	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	894.600	894.600	
	Phụ cấp công tác phí	1.200.000	1.200.000	
	Tiền thuê phòng ngủ	900.000	900.000	
	Nhà cửa	0	0	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.050.000	15.050.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.387.500	12.387.500	
	Đường điện, cấp thoát nước	3.675.000	3.675.000	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	
	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.884.000	4.884.000	
	Chi các khoản phí và lệ phí	2.200.000	2.200.000	
3.1.b	Kinh phí tiết kiệm	39.000.000	39.000.000	
	Lương theo ngạch, bậc	20.686.672	20.686.672	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0	
	Phụ cấp chức vụ	388.430	388.430	
	Phụ cấp khu vực	3.255.000	3.255.000	
	Phụ cấp thu hút		0	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	14.669.898	14.669.898	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			
	Bảo hiểm xã hội			
	Bảo hiểm y tế			
	Kinh phí công đoàn			
	Bảo hiểm thất nghiệp			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.675.000	77.675.000	
3.2.1	Kinh phí không thực hiện tự chủ	77.675.000	77.675.000	
	Kinh phí thực hiện ND số 81/2021/ND-CP			
	Trong đó: - Cấp bù theo ND 81/2021/ND-CP	6.475.000	6.475.000	
	- Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/ND-CP	48.000.000	48.000.000	
	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2012	7.200.000	7.200.000	
	Mua sắm tài sản vô hình	16.000.000	16.000.000	



3.2.2	Nguồn hoạt động khác được để lại	<u>0</u>	<u>0</u>	
	- Thường xuyên			
	- Thường khác			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			

CH
DIỂM